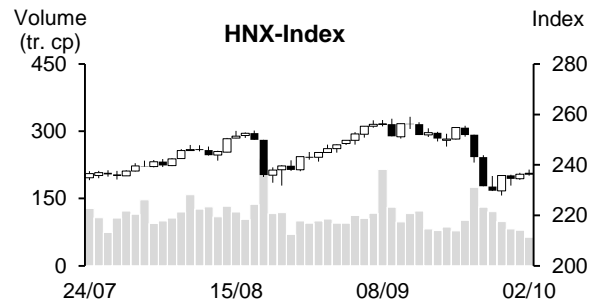
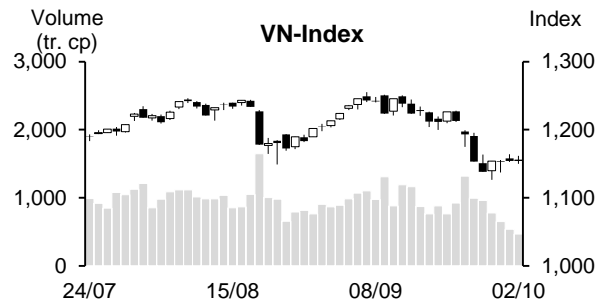


02/10/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,155.25	0.10%	1,167.13	0.07%	236.72	0.16%
Tổng KLGD (tr. cp)	518.42	-9.84%	141.65	-16.55%	71.08	-27.73%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	465.72	-13.13%	119.93	-17.27%	63.91	-19.79%
TB 20 phiên (tr. cp)	928.29	-49.83%	240.46	-50.12%	109.69	-41.74%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,510	-17.58%	4,470	-29.68%	1,420	-18.64%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,056	-16.23%	3,641	-21.44%	1,286	-15.36%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,866	-51.81%	7,623	-52.23%	2,175	-40.89%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	280	51%	16	80%	105	44%
Số mã giảm	201	37%	2	10%	66	28%
Số mã đứng giá	69	13%	2	10%	65	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường giao dịch khá tẻ nhạt trong phiên ngày thứ hai đầu tuần khi thanh khoản tiếp tục giảm thấp. Mặc dù sắc xanh duy trì trong phần lớn thời gian giao dịch, dòng tiền có xu hướng tập trung nhiều hơn ở các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, điển hình như xây dựng, đầu tư công, thịt heo, phân bón, thủy sản. Trong khi đó, các nhóm trụ cột xảy ra phân hóa mạnh trong từng nhóm ngành. Sức ép chủ yếu đến từ các cổ phiếu ngành ngân hàng. Ngược lại, bất động sản, chứng khoán, thực phẩm đồ uống nhích tăng nhẹ. Qua đó, các chỉ số chính đóng cửa gần như đi ngang so với tham chiếu. Giao dịch khối ngoại mang đến những tín hiệu tích cực khi khối này có động thái giải ngân trở lại dù mức mua ròng không quá nhiều.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì ở mức thấp hơn bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý tâm lý giao dịch đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số đóng cửa dưới đường MA20 hướng xuống, cùng với đường ADX nằm trên vùng 29 và đường -DI nằm trên +DI, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm điểm và phiên tăng vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật. Tuy nhiên, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với RSI giữ trạng thái hướng lên, cho thấy đà phục hồi có dấu hiệu cải thiện và nhịp hồi kỹ thuật có thể còn tiếp diễn với kháng cự mục tiêu quanh ngưỡng 1.170 điểm (vùng cân bằng đáy tháng 8). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với RSI giữ trạng thái hướng lên 41, cho thấy chỉ số có thể tiếp diễn nhịp hồi lên vùng kháng cự xu hướng quanh 244 - 247 điểm (MA20 và 50). Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn đợt hồi phục kỹ thuật sau phiên tăng 2/10. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc thực hiện các vị thế giao dịch lướt sóng T+ với tỷ trọng nhỏ. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kinh doanh quý 3 tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: DVM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: NLG, VOS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DVM	Mua	03/10/23	14.3	14.3	0.0%	15.6	9.1%	13.8	-3.5%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	NLG	Quan sát mua	03/10/23	34.7	37-38.5	31.8	Tín hiệu điều chỉnh khi chạm cản quanh 36 khá tốt với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng nhịp hồi có thể còn tiếp diễn, có thể canh mua vùng 33.3-33.6
2	VOS	Quan sát mua	03/10/23	13.45	14-14.3	11.5	Tín hiệu nền rút đầu dài khi về quanh đỉnh cũ -> khả năng có nhịp chỉnh trở lại, có thể canh mua vùng 12.2-12.6 nếu tín hiệu giảm với vol thấp

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	08/08/23	46.2	46.3	-0.2%	55.8	20.5%	44.3	-4.3%	
2	DHG	Mua	28/08/23	118.7	115.7	2.6%	140	21.0%	113	-2%	
3	TCM	Mua	11/09/23	47.7	49.25	-3.1%	57	15.7%	47	-5%	
4	MIG	Mua	18/09/23	17.7	18.45	-4.1%	21.5	16.5%	17.3	-6%	
5	VJC	Mua	22/09/23	98.5	99.3	-0.8%	116.3	17.1%	96	-3%	
6	BCM	Mua	29/09/23	69.4	67.2	3.3%	72.7	8%	64	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI tháng 9/2023: Số lượng đơn đặt hàng mới tăng nhưng sản lượng có dấu hiệu suy giảm

Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng - Purchasing Managers' Index (PM) ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global đạt 49.7 trong tháng 9, giảm trở lại xuống dưới mốc 50 điểm sau khi đạt trên 50.5 điểm trong tháng 8. Với kết quả này, chỉ số cho thấy các điều kiện kinh doanh của các nhà sản xuất Việt Nam suy giảm, mặc dù mức suy giảm là nhỏ.

Số lượng đơn đặt hàng mới đã tăng tháng thứ hai liên tiếp. Tốc độ tăng số lượng đơn đặt hàng từ nước ngoài là mạnh và đáng kể hơn so với tháng 8. Mặc dù nhu cầu tiếp tục tăng, các nhà sản xuất cho biết số lượng đơn đặt hàng mới nhận được vẫn còn ở mức khiêm tốn, từ đó khiến sản lượng giảm. Sản lượng giảm nhẹ sau khi tăng trong tháng 8, và cho đến nay sản lượng đã giảm sáu trong bảy tháng qua.

Việc làm đã giảm tháng thứ bảy liên tiếp. Mặc dù chỉ ở mức khiêm tốn, tốc độ giảm việc làm là đáng kể nhất kể từ tháng 6.

Mặc dù nhu cầu hàng hóa đầu vào tiếp tục tăng trong tháng 9, các nhà cung cấp tiếp tục đẩy nhanh hoạt động giao hàng. Thời gian giao hàng đã được rút ngắn tháng thứ chín liên tiếp, mặc dù mức độ là thấp nhất kể từ tháng 4.

Xuất khẩu thủy sản sang Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản đều vượt mốc 1 tỷ USD

Tháng 9/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 862 triệu USD, tương đương cùng kỳ năm 2022. Lũy kế tới hết quý 3/2023, xuất khẩu thủy sản đạt trên 6.6 tỷ USD, giảm 22% so với cùng kỳ.

Tới hết tháng 9/2023, xuất khẩu sang top 3 thị trường lớn nhất là Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản đều vượt mốc 1 tỷ USD. Trong đó, Mỹ vẫn giữ vị thế số 1 với gần 1.2 tỷ USD, thấp hơn 33% so với cùng kỳ năm 2022. Thị trường Trung Quốc – Hồng Kông mang về cho thủy sản Việt Nam lượng ngoại tệ 1.15 tỷ USD trong 3 quý đầu năm, giảm 15%, trong khi Nhật Bản nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với giá trị gần 1.1 tỷ USD, giảm 14% so với cùng kỳ năm ngoái.

Riêng trong tháng 9, xuất khẩu thủy sản sang Mỹ, Trung Quốc, EU đều hồi phục, tăng từ 4-17% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu sang Nhật Bản vẫn thấp hơn 15% so với tháng 9/2022.

VASEP nhận định Thị trường đang có dấu hiệu tốt dần lên, đặc biệt trong quý 4, do vậy, nếu không có biến động khác, và nguồn nguyên liệu không bị sụt giảm mạnh thì có thể xuất khẩu thủy sản năm 2023 sẽ mang về doanh số khoảng 9.2 – 9.3 tỷ USD.

Doanh thu từ xuất khẩu gạo và rau quả đạt 7,86 tỷ USD

Trong 9 tháng đầu năm, dù giá trị xuất khẩu của một số mặt hàng xuất khẩu chính giảm sâu nhưng nông, lâm, thủy sản vẫn đạt hơn 38 tỷ USD

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, 9 tháng 2023, xuất khẩu 2 ngành nói trên mang về 7,86 tỷ USD, trong đó, rau quả đạt 4,2 tỷ USD, tăng 71,8%, gạo xuất khẩu đạt 6,6 triệu tấn, trị giá 3,65 tỷ USD, tăng lần lượt 23,1% về lượng và 40,4% về trị giá so với cùng kỳ.

Xuất khẩu gạo và rau quả cùng với cà phê (3,16 tỷ USD) đã trở thành 3 nhóm hàng nông sản đạt trị giá xuất khẩu cao nhất trong 10 năm. Tổng trị giá xuất khẩu của 3 nhóm hàng này hiện đạt hơn 10 tỷ USD.

Xuất khẩu gạo tăng ở mức ấn tượng cả về sản lượng lẫn trị giá, ngoài việc các nước tăng cường nhập khẩu, còn do Ấn Độ ban hành lệnh cấm xuất khẩu gạo khiến giá gạo xuất khẩu của Việt Nam từ cuối tháng 7/2023 liên tục tăng mạnh. Các thị trường Trung Quốc, Philippines, Indonesia đều tăng mua gạo Việt.

Đối với rau quả, việc cán mốc 4,2 tỷ USD sau 9 tháng là kết quả xuất khẩu cao nhất từ trước tới nay của ngành, trong đó kết quả xuất khẩu tháng 9 vẫn đạt 650 triệu USD. Năm cao điểm 2018, ngành này mang về 3,81 tỷ USD.

Trong 4,2 tỷ USD doanh thu xuất khẩu rau quả, ước tính, sầu riêng đã đóng góp khoảng 1,4 tỷ USD. Dự báo cả năm nay, xuất khẩu rau quả đạt 5,2 - 5,5 tỷ USD, riêng mặt hàng sầu riêng có thể đóng góp doanh thu khoảng 1,7-1,8 tỷ USD.

Xăng RON 95 giảm 900 đồng/lít, giá bán lẻ về dưới 25 ngàn đồng/lít

Trên cơ sở điều hành của liên bộ Công Thương - Tài chính, các doanh nghiệp đồng loạt điều chỉnh giá dầu kể từ 16h 2/10. Theo đó, giá xăng E5 giảm 690 đồng/lít, giá bán là 23,500 đồng/lít. Xăng RON 95 giảm 900 đồng/lít, giá bán là 24,840 đồng/lít. Giá dầu diesel giữ nguyên 23,590 đồng/lít. Dầu hỏa giữ nguyên giá là 23,810 đồng/lít.

Nguồn: Vietstock, Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sacombank ước lãi 6.175 tỷ đồng trong 8 tháng đầu năm 2023, tăng 56% so với cùng kỳ

Theo cập nhật mới nhất của Sacombank (STB) về kết quả kinh doanh, trong 8 tháng đầu năm 2023, tổng tài sản của Sacombank tiếp tục được mở rộng và giữ vững vị thế về quy mô, đạt hơn 635 ngàn tỷ đồng, tăng hơn 7% so với đầu năm. Chất lượng tài sản cải thiện mạnh mẽ với tài sản có sinh lời tăng 9,4%, chiếm tỷ trọng 91% trong tổng tài sản; hiệu suất sinh lời cũng gia tăng đáng kể, ROA – ROE lần lượt đạt 1,21% và 18,13%, tăng 0,3% và 4,3% so với năm trước.

Vốn chủ sở hữu tính đến 31/8/2023 của Sacombank đạt hơn 43 ngàn tỷ đồng, tăng gần 12% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu tăng từ lợi nhuận chưa phân phối. Trong đó, vốn điều lệ là 18.852 tỷ đồng, chiếm 43,7% vốn chủ sở hữu.

Tổng thu nhập thuần của Sacombank trong 8 tháng đầu năm 2023 đạt gần 17.500 tỷ đồng, tăng 9,3%. Chi phí hoạt động được kiểm soát chặt chẽ. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 6.175 tỷ đồng, tăng 56% so với cùng kỳ năm trước, đạt 65% kế hoạch ĐHCĐ giao.

Hải An (HAH) lãi ròng 288 tỷ đồng sau 8 tháng, điều chỉnh giảm kế hoạch lợi nhuận

CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (mã chứng khoán: HAH) vừa công bố kết quả kinh doanh 8 tháng với doanh thu đạt gần 1.947 tỷ, lãi ròng 288 tỷ. Doanh nghiệp này đã thực hiện được lần lượt 66% mục tiêu doanh thu năm và 59% chỉ tiêu lợi nhuận cả năm.

HĐQT của công ty đã thông qua việc hạ mục tiêu kinh doanh năm 2023. Trong đó, tổng doanh thu dự kiến cả năm là 2.669 tỷ, lãi ròng 400 tỷ; giảm lần lượt 10% và 19% so với kế hoạch ban đầu. Tuy nhiên, tổng sản lượng dự kiến tăng gần 8% lên hơn 1 triệu TEU.

Dự kiến quý 4 năm nay, Hải An sẽ nhận chiếc tàu đầu tiên trong 3 tàu được đóng bởi HuangHai Shipbuilding, giúp gia tăng khoảng 10% sức chở tối đa của đội tàu.

Doanh thu quý 3 của TNG đạt 2,103 tỷ, tăng 4% so cùng kỳ

Tháng 9/2023, CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) ước đạt doanh thu tiêu thụ 599 tỷ đồng, giảm 17% so với tháng 8 nhưng tăng 8% so với cùng kỳ. Doanh thu quý 3 ước đạt 2,103 tỷ đồng, tăng hơn 4% so cùng kỳ.

Lũy kế doanh thu 9 tháng đầu năm 2023, doanh thu đạt 5,437 tỷ đồng, tăng 177 tỷ đồng (tăng 3%) so với cùng kỳ và thực hiện được 80% kế hoạch năm. Dệt may TNG hiện chưa công bố chi tiết cơ cấu doanh thu và thị trường tháng 9/2023.

Gần đây, HĐQT TNG thông báo chốt danh sách cổ đông nhận tạm ứng cổ tức đợt 1/2023 bằng tiền. Với tỷ lệ thực hiện là 4% và hơn 113.5 triệu cp đang lưu hành, Công ty dự tính chi hơn 45.4 tỷ đồng cho đợt trả cổ tức này. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 09/10 và ngày thanh toán dự kiến vào 20/10.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	20,400	4.62%	0.08%
VNM	75,600	1.89%	0.06%
VRE	26,850	2.87%	0.04%
MSN	77,400	1.44%	0.03%
VHM	45,750	0.55%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	10,900	2.83%	0.06%
SHS	17,400	1.16%	0.05%
CEO	21,600	1.41%	0.05%
IDC	46,700	0.86%	0.04%
KSF	40,700	0.99%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	86,500	-1.14%	-0.12%
GAS	89,300	-1.54%	-0.07%
BID	43,950	-0.90%	-0.04%
TCB	33,150	-1.49%	-0.04%
MWG	51,900	-1.33%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	22,000	-3.51%	-0.11%
PVS	37,900	-1.81%	-0.11%
HUT	24,200	-1.22%	-0.08%
PVI	45,800	-2.14%	-0.07%
HHC	117,000	-10.00%	-0.07%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	16,000	1.59%	30,489,188
SSI	32,100	0.94%	17,216,751
NVL	15,400	-1.28%	14,016,893
VND	21,100	0.48%	12,291,623
HPG	26,200	-0.38%	11,421,182

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	17,400	1.16%	16,069,763
CEO	21,600	1.41%	6,882,049
PVS	37,900	-1.81%	6,232,571
MBS	22,000	-3.51%	5,082,083
HUT	24,200	-1.22%	3,937,003

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	32,100	0.94%	555.0
VIX	16,000	1.59%	490.4
STB	30,850	0.65%	335.8
HPG	26,200	-0.38%	299.8
VND	21,100	0.48%	261.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	17,400	1.16%	280.3
PVS	37,900	-1.81%	239.4
CEO	21,600	1.41%	150.0
MBS	22,000	-3.51%	113.4
HUT	24,200	-1.22%	94.7

Thống kê giao dịch thỏa thuận

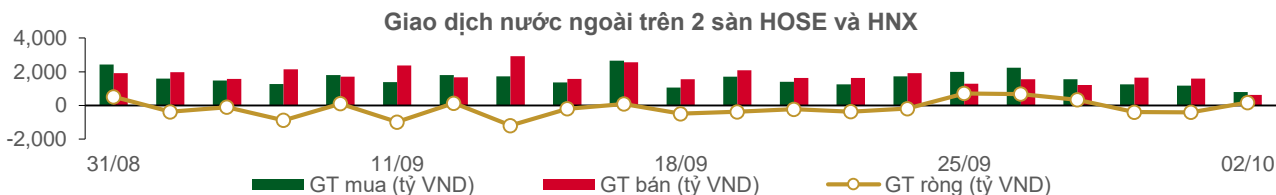
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	4,591,000	350.29
TCB	5,989,902	201.48
EIB	9,744,000	184.90
HSG	5,600,000	113.55
DGC	842,600	79.18

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	4,140,000	99.36
GKM	335,000	12.39
NRC	1,824,415	9.54
VNT	200,000	9.26
SVN	650,000	2.34

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	26.39	779.34	21.63	602.97	4.75	176.38
HNX	0.81	17.01	1.48	21.39	(0.67)	(4.37)
Tổng 2 sàn	27.19	796.35	23.11	624.36	4.08	172.01



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSN	77,400	1,319,660	102.07
SSI	32,100	3,013,750	97.30
VRE	26,850	1,982,200	53.21
DXG	19,050	2,729,100	52.40
DGC	93,700	504,300	47.38

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	17,400	436,600	7.60
IDC	46,700	103,200	4.83
BVS	26,500	52,300	1.39
TIG	10,300	116,300	1.21
VIG	8,600	32,000	0.28

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	77,400	1,196,107	92.65
VPB	21,800	1,738,606	37.62
MWG	51,900	670,300	35.11
FUEVFVND	26,390	1,188,400	31.54
VCB	86,500	351,254	30.49

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	37,900	126,282	4.85
CEO	21,600	181,000	3.93
SVN	4,000	650,000	2.34
TNG	20,700	111,800	2.34
PVI	45,800	49,200	2.26

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	32,100	2,601,821	84.03
DXG	19,050	2,610,323	50.15
DGC	93,700	470,950	44.26
VRE	26,850	1,511,390	40.67
VNM	75,600	378,460	28.49

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	17,400	409,225	7.12
IDC	46,700	94,020	4.40
BVS	26,500	10,900	0.29
LHC	54,600	5,000	0.27
VIG	8,600	31,100	0.27

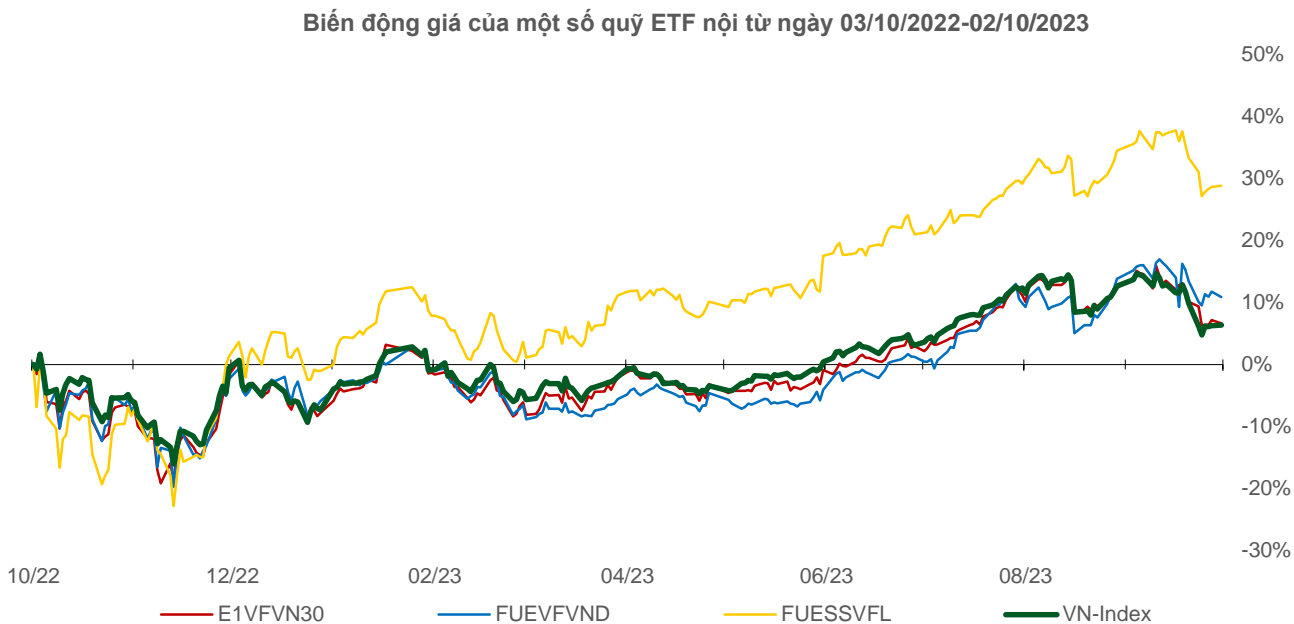
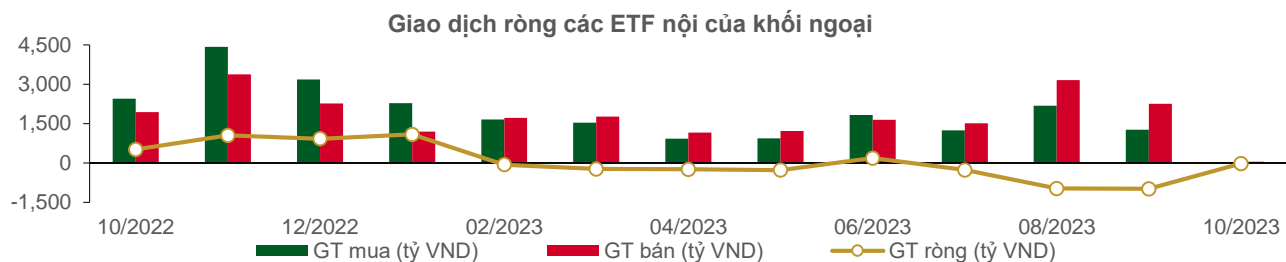
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	21,800	(1,557,706)	(33.72)
VIC	46,900	(484,089)	(22.74)
VCI	41,800	(421,897)	(17.60)
GMD	65,300	(240,500)	(16.09)
FUEVFVND	26,390	(471,900)	(12.53)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	37,900	(121,082)	(4.65)
CEO	21,600	(181,000)	(3.93)
SVN	4,000	(650,000)	(2.34)
TNG	20,700	(109,800)	(2.30)
PVI	45,800	(43,400)	(1.99)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,050	-0.4%	766,180	15.37	E1VFN30	2.07	13.72	(11.65)
FUEMAV30	13,810	0.1%	5,400	0.07	FUEMAV30	0.06	0.01	0.05
FUESSV30	14,320	-0.6%	36,300	0.52	FUESSV30	0.05	0.37	(0.32)
FUESSV50	18,550	0.0%	6,500	0.12	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	18,680	0.2%	15,900	0.30	FUESSVFL	0.01	0.09	(0.07)
FUEVFVND	26,390	-0.8%	1,215,913	32.27	FUEVFVND	19.01	31.54	(12.53)
FUEVN100	15,520	0.1%	134,300	2.08	FUEVN100	0.50	1.79	(1.29)
FUEIP100	8,600	1.2%	1,813	0.02	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,770	0.9%	7,100	0.06	FUEKIV30	0.00	0.04	(0.04)
FUEDCMID	10,350	0.5%	6,100	0.06	FUEDCMID	0.00	0.03	(0.02)
FUEKIVFS	10,770	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	11,080	-0.2%	3,900	0.04	FUEMAVND	0.00	0.04	(0.04)
FUEFCV50	14,470	-1.1%	5,008	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,204,414	50.98	Tổng cộng	21.70	47.62	(25.92)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	390	-4.9%	12,280	59	21,900	275	(115)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	520	-1.9%	36,060	119	21,900	344	(176)	22,500	4.0	29/01/2024
CFPT2214	3,380	-1.2%	210	28	93,200	3,382	2	64,590	8.5	30/10/2023
CFPT2303	2,380	-0.8%	2,370	36	93,200	2,390	10	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	2,370	-1.3%	96,730	73	93,200	2,264	(106)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	2,990	-1.6%	3,590	196	93,200	2,729	(261)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	2,130	-2.7%	8,240	59	93,200	1,963	(167)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	2,310	-3.4%	16,280	119	93,200	1,930	(380)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	2,230	0.0%	1,220	112	93,200	1,808	(422)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	2,650	-3.6%	1,650	213	93,200	1,978	(672)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	2,670	0.0%	230	304	93,200	1,721	(949)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,390	2.2%	6,830	164	93,200	855	(535)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	2,120	0.0%	0	127	93,200	1,266	(854)	91,530	4.9	06/02/2024
CHDB2301	380	-5.0%	390	24	17,100	199	(181)	16,830	3.5	26/10/2023
CHDB2302	560	-3.5%	1,760	50	17,100	316	(244)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	550	-6.8%	5,660	80	17,100	239	(311)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	820	-2.4%	10	171	17,100	292	(528)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	680	-2.9%	20	143	17,100	236	(444)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	880	-2.2%	12,580	266	17,100	303	(577)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2227	2,980	-1.7%	8,220	28	26,200	2,884	(96)	20,500	2.0	30/10/2023
CHPG2306	2,100	-2.8%	2,190	36	26,200	2,095	(5)	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	1,210	-4.7%	5,750	87	26,200	1,107	(103)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2308	1,080	-4.4%	124,170	24	26,200	1,053	(27)	22,110	4.0	26/10/2023
CHPG2309	1,510	7.1%	11,510	233	26,200	1,647	137	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2311	1,390	-2.1%	1,940	58	26,200	1,322	(68)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	1,030	-3.7%	170	87	26,200	918	(112)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	1,300	-2.3%	280	149	26,200	1,151	(149)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	2,940	-1.7%	7,630	148	26,200	2,925	(15)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,610	0.0%	160	262	26,200	866	(744)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,210	-2.4%	25,860	353	26,200	939	(271)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	820	-4.7%	5,950	143	26,200	677	(143)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	700	-4.1%	16,480	172	26,200	540	(160)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	920	-6.1%	4,180	266	26,200	677	(243)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	1,230	-5.4%	29,740	73	26,200	894	(336)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	1,830	-2.1%	8,640	196	26,200	1,455	(375)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	2,550	-1.9%	10,260	287	26,200	1,454	(1,096)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	500	-3.9%	73,480	59	26,200	504	4	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	610	-6.2%	39,050	93	26,200	628	18	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	550	-5.2%	41,120	119	26,200	548	(2)	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	850	-2.3%	17,080	213	26,200	788	(62)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	1,100	-2.7%	340	112	26,200	797	(303)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	1,910	0.0%	0	213	26,200	1,391	(519)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	2,230	2.3%	2,210	304	26,200	1,680	(550)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	970	-1.0%	4,210	164	26,200	529	(441)	31,000	3.0	14/03/2024
CMBB2215	2,080	7.8%	470	28	18,600	1,986	(94)	15,270	1.7	30/10/2023
CMBB2305	600	0.0%	430	87	18,600	512	(88)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,830	-1.1%	8,540	233	18,600	1,816	(14)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	400	-2.4%	210,200	59	18,600	355	(45)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	490	-3.9%	17,360	119	18,600	407	(83)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	640	-3.0%	2,210	213	18,600	489	(151)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	950	-1.0%	150	112	18,600	675	(275)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	1,380	0.0%	1,130	213	18,600	978	(402)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,610	10.3%	730	304	18,600	1,095	(515)	19,500	2.0	01/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMBB2313	1,000	0.0%	0	164	18,600	490	(510)	21,000	2.0	14/03/2024
CMSN2301	640	10.3%	21,410	24	77,400	504	(136)	73,980	10.0	26/10/2023
CMSN2302	3,000	6.8%	22,150	233	77,400	2,677	(323)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2304	840	9.1%	24,700	58	77,400	563	(277)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	1,280	12.3%	200	149	77,400	799	(481)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	1,090	6.9%	1,460	143	77,400	640	(450)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	1,470	4.3%	20	266	77,400	811	(659)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	700	12.9%	7,120	59	77,400	458	(242)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	840	12.0%	13,800	119	77,400	493	(347)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	940	19.0%	9,700	112	77,400	548	(392)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	1,530	2.0%	2,480	304	77,400	879	(651)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	770	0.0%	0	127	77,400	294	(476)	98,100	5.0	06/02/2024
CMWG2215	850	-10.5%	4,960	28	51,900	776	(74)	44,570	9.9	30/10/2023
CMWG2302	740	-1.3%	9,550	36	51,900	702	(38)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2304	1,050	-7.9%	3,660	87	51,900	933	(117)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	5,010	-0.2%	1,650	233	51,900	4,423	(587)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	650	-9.7%	139,320	59	51,900	577	(73)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	850	-8.6%	198,830	119	51,900	766	(84)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	1,380	-8.6%	2,530	112	51,900	998	(382)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	1,670	-5.7%	4,180	213	51,900	1,222	(448)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	2,060	-3.3%	980	304	51,900	1,468	(592)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	1,100	0.0%	0	127	51,900	944	(156)	58,900	3.0	06/02/2024
CNVL2301	800	-2.4%	3,070	24	15,400	538	(262)	13,460	4.0	26/10/2023
CNVL2302	860	7.5%	3,080	50	15,400	225	(635)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	1,000	-6.5%	1,760	171	15,400	414	(586)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	1,100	-4.4%	230	81	15,400	390	(710)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,500	0.0%	50	266	15,400	593	(907)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2301	2,550	2.4%	3,590	24	24,300	2,526	(24)	14,220	4.0	26/10/2023
CPDR2302	1,520	0.7%	4,780	50	24,300	1,471	(49)	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	1,770	0.0%	8,450	171	24,300	1,517	(253)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	1,800	2.3%	7,880	81	24,300	1,677	(123)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	2,040	1.5%	10,240	266	24,300	1,659	(381)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2301	100	-60.0%	23,700	24	11,750	7	(93)	13,980	2.0	26/10/2023
CPOW2302	330	-8.3%	40	50	11,750	26	(304)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	280	0.0%	1,290	80	11,750	28	(252)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	290	3.6%	4,080	171	11,750	74	(216)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	330	3.1%	47,280	143	11,750	108	(222)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	530	-1.9%	10	266	11,750	182	(348)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	300	0.0%	4,450	73	11,750	111	(189)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	400	-2.4%	37,770	196	11,750	234	(166)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	620	-1.6%	4,010	226	11,750	256	(364)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	740	10.5%	10	112	11,750	273	(467)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	230	-55.8%	8,780	127	11,750	131	(99)	15,500	1.0	06/02/2024
CSTB2225	5,230	2.8%	430	28	30,850	5,196	(34)	20,500	2.0	30/10/2023
CSTB2303	4,510	0.2%	2,680	36	30,850	4,459	(51)	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2304	600	-1.6%	23,320	24	30,850	555	(45)	28,670	5.0	26/10/2023
CSTB2305	910	2.3%	10	87	30,850	735	(175)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	2,500	3.7%	10,620	233	30,850	2,489	(11)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2308	890	-1.1%	11,890	58	30,850	808	(82)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	720	0.0%	2,900	87	30,850	583	(137)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	930	-2.1%	3,520	149	30,850	779	(151)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	1,990	-0.5%	6,620	57	30,850	2,047	57	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	1,080	-3.6%	450	262	30,850	778	(302)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	1,190	1.7%	520	353	30,850	795	(395)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	800	-3.6%	40	143	30,850	599	(201)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	730	-4.0%	8,010	172	30,850	520	(210)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	920	-3.2%	220	266	30,850	596	(324)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	1,160	-2.5%	20,390	73	30,850	987	(173)	30,000	3.0	14/12/2023
CSTB2318	1,290	0.8%	10,420	226	30,850	1,009	(281)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	890	0.0%	5,920	196	30,850	691	(199)	27,000	9.0	15/04/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2320	910	-2.2%	34,710	59	30,850	898	(12)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	1,080	-2.7%	40,240	119	30,850	1,048	(32)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,700	2.4%	9,830	213	30,850	1,194	(506)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	1,200	3.5%	361,070	112	30,850	1,024	(176)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,300	0.0%	270	213	30,850	1,080	(220)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,560	-1.3%	34,550	304	30,850	1,247	(313)	31,500	4.0	01/08/2024
CTCB2216	1,570	-3.7%	2,100	28	33,150	1,442	(128)	27,500	4.0	30/10/2023
CTCB2302	2,600	3.6%	19,020	233	33,150	2,641	41	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	640	-5.9%	5,820	59	33,150	505	(135)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	840	-1.2%	6,560	119	33,150	634	(206)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	1,230	0.0%	200	112	33,150	899	(331)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,610	-1.2%	1,780	213	33,150	1,189	(421)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,690	-0.6%	1,050	304	33,150	1,175	(515)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	950	0.0%	0	164	33,150	740	(210)	37,000	3.0	14/03/2024
CTPB2303	530	3.9%	10	87	17,500	315	(215)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2220	120	-70.7%	7,590	28	45,750	4	(116)	58,000	5.0	30/10/2023
CVHM2301	90	-65.4%	10,150	24	45,750	2	(88)	56,880	8.0	26/10/2023
CVHM2302	2,000	17.7%	6,550	233	45,750	974	(1,026)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2304	480	0.0%	4,490	58	45,750	66	(414)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	400	0.0%	10,320	149	45,750	131	(269)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	580	0.0%	1,390	143	45,750	82	(498)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	550	1.9%	2,940	266	45,750	182	(368)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	160	-42.9%	17,970	59	45,750	10	(150)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	190	0.0%	43,120	119	45,750	47	(143)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	350	-30.0%	50,260	112	45,750	109	(241)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	990	-6.6%	320	304	45,750	421	(569)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	870	-4.4%	1,330	213	45,750	408	(462)	56,000	5.0	02/05/2024
CVIB2302	1,620	24.6%	3,280	233	19,450	1,386	(234)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	240	0.0%	148,690	59	19,450	165	(75)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIC2301	430	-8.5%	10,360	24	46,900	10	(420)	53,980	8.0	26/10/2023
CVIC2302	780	-1.3%	520	50	46,900	27	(753)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	990	11.2%	10	80	46,900	39	(951)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	1,040	-6.3%	3,310	171	46,900	104	(936)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	1,050	1.0%	160	143	46,900	63	(987)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	1,900	13.1%	640	266	46,900	158	(1,742)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	670	-2.9%	14,440	59	46,900	16	(654)	58,500	8.0	30/11/2023
CVNM2301	960	-5.0%	7,050	24	75,600	931	(29)	66,710	9.7	26/10/2023
CVNM2303	1,060	-2.8%	32,370	58	75,600	864	(196)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	1,350	-4.3%	40	149	75,600	913	(437)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	1,180	-2.5%	710	143	75,600	738	(442)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,540	-3.1%	200	266	75,600	779	(761)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	670	-8.2%	11,340	59	75,600	390	(280)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	1,740	-2.8%	1,920	213	75,600	1,189	(551)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	840	-12.5%	70	127	75,600	360	(480)	82,000	5.0	06/02/2024
CVPB2304	450	0.0%	7,770	87	21,800	313	(137)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	1,950	1.6%	45,800	196	21,800	1,550	(400)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	1,630	1.9%	27,810	73	21,800	1,235	(395)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	440	-2.2%	260,320	59	21,800	356	(84)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	590	3.5%	30,220	119	21,800	432	(158)	22,000	4.0	29/01/2024
CVPB2309	740	0.0%	29,480	213	21,800	539	(201)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	1,400	7.7%	10	112	21,800	956	(444)	21,500	2.0	22/01/2024
CVPB2311	2,180	3.8%	3,000	213	21,800	1,562	(618)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	2,460	6.5%	100	304	21,800	1,675	(785)	21,000	2.0	01/08/2024
CVPB2313	710	0.0%	0	127	21,800	466	(244)	24,400	2.0	06/02/2024
CVRE2221	60	-76.9%	26,650	28	26,850	15	(45)	32,500	4.0	30/10/2023
CVRE2302	180	-33.3%	1,840	24	26,850	92	(88)	28,670	5.0	26/10/2023
CVRE2303	2,120	2.9%	930	233	26,850	1,487	(633)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2305	440	7.3%	7,210	58	26,850	324	(116)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	580	3.6%	3,120	149	26,850	368	(212)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	520	10.6%	6,090	143	26,850	296	(224)	30,330	5.0	22/02/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2308	750	7.1%	5,270	266	26,850	438	(312)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	190	0.0%	151,580	59	26,850	155	(35)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	260	4.0%	114,940	119	26,850	223	(37)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	630	16.7%	4,850	112	26,850	394	(236)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	1,130	14.1%	9,470	213	26,850	775	(355)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	1,170	0.0%	1,100	304	26,850	758	(412)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	250	-40.5%	2,760	127	26,850	197	(53)	34,100	3.0	06/02/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
NLG	HOSE	34,700	40,900	28/09/2023	642	22.9	1.4
POW	HOSE	11,750	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	21,800	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	38,500	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
SAB	HOSE	73,000	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	21,706	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	75,600	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	43,500	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	31,900	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	89,300	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	57,900	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	33,400	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	46,700	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	78,900	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	24,900	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	30,850	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	47,700	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	37,500	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	21,900	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	86,500	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	43,950	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,950	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,600	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,100	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TCB	HOSE	33,150	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	17,500	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	13,650	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	19,450	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	13,650	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	14,000	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	11,050	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	118,700	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	69,800	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
GEG	HOSE	15,350	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	15,285	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	37,900	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	19,662	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	49,500	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	45,750	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
KDH	HOSE	32,500	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9

Bản tin chứng khoán

VRE	HOSE	26,850	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	32,300	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
MWG	HOSE	51,900	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	90,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	26,200	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	14,850	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	45,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	26,000	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	42,250	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	81,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	36,150	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	20,400	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	33,100	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	28,550	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	86,800	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912